

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 thị xã Kinh Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 557/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kinh Môn, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 9.477,52 ha, điều chỉnh thành 9.469,05 ha, giảm 8,47 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất trồng lúa được duyệt là 5.441,50 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 5.438,77 ha, giảm 2,73 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 7.026,18 ha, điều chỉnh thành 7.034,65 ha, tăng 8,47 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất ở tại đô thị tăng 5,14 ha; đất công trình giao thông giảm 5,11 ha; đất công trình thủy lợi giảm 14,66 ha; đất giáo dục giảm 2,76 ha so với kế hoạch được duyệt.

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã, phường điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Hiền Thành	Phường Hiệp An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(26)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.469,05	160,95	489,76	392,32	407,03	97,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.438,77	65,96	359,98	229,08	309,10	49,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.375,48	65,96	359,91	228,91	308,84	49,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	63,30		0,07	0,17	0,26	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	569,99	0,03	12,41	1,92	48,29	0,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.580,86	68,71	53,33	48,44	34,51	30,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67		9,85	84,66		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	528,20	7,66	46,33	12,45		10,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	4,91	0,60	6,00		2,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	643,40	13,68	6,75	9,72	15,13	4,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86		0,52	0,05		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.034,65	211,12	321,20	148,47	222,65	228,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,91					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	982,07	55,46	79,56	49,60	67,02	96,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,72	2,22	0,50	1,29	1,09	1,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38,24	0,61	0,37	1,67		0,06
2.5	Đất an ninh	CAN	7,19	1,86	0,19	0,15	0,20	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	201,21	14,99	11,25	3,09	5,50	34,41
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,33	4,10	0,58	0,42	0,15	6,27
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,68	2,98	0,16	0,14	0,40	0,63
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,84	4,04	5,56	1,60	1,79	12,27
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	56,27	1,81	4,03	0,93	3,08	15,24
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,10	2,07	0,92		0,08	

2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.622,97	40,89	53,18	0,05		9,51
	Đất cụm công nghiệp	SKN	259,96		46,37			
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,72		0,51	0,05		0,90
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	699,81	38,28	3,32			8,62
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	605,49	2,61	2,98			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.311,30	66,91	124,09	74,47	74,75	78,80
	Đất công trình giao thông	DGT	1.219,85	45,68	65,73	56,79	40,45	53,49
	Đất công trình thủy lợi	DTL	779,80	17,66	48,29	13,01	32,69	17,98
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	29,01			3,20		
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	99,78	1,12	4,14	0,64	1,23	1,04
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	149,00	0,78	3,66	0,34	0,10	0,96
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,07	0,69	0,02	0,03	0,04	0,38
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	17,44	0,99	1,19	0,46	0,24	2,17
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,35		1,06			2,78
2.9	Đất tôn giáo	TON	69,20	0,94	1,11	1,20	2,53	0,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,87	0,05	0,58	0,17	0,11	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	145,50	3,83	10,38	9,98	5,89	3,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.106,41	23,35	39,99	6,81	65,57	3,52
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C	44,49		4,97	1,72	0,33	0,00
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,92	23,35	35,02	5,09	65,24	3,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	29,85	0,14				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,16					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,75					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	12,94	0,14				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Phú Thử	Phường Thái Thịnh	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(15)	(17)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	323,05	183,18	335,11	250,29	371,27	431,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	169,40	120,43	143,75	180,30	188,86	294,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	169,40	120,43	126,89	179,25	187,94	287,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			16,86	1,04	0,91	6,32
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,44	0,70	16,29	16,40	63,91	83,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,34	41,42	157,35	36,79	73,59	33,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	35,19					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43,12					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,55	20,63	17,72	16,80	44,08	19,94
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH					0,85	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	393,29	265,40	548,55	151,28	243,79	250,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					42,76	62,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	79,04	45,12	92,71	54,54		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,75		0,85	0,42	0,70	0,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,87	0,02	14,09			
2.5	Đất an ninh	CAN	1,60	0,15	0,22	0,18	0,16	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,44	5,35	19,35	3,53	5,12	3,73
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,50	0,67	4,59	0,31	1,05	0,51
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17	0,31	1,17	0,26	0,18	0,21
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,88	2,37	12,61	2,08	1,75	1,40
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,88	1,70	0,87	0,88	1,77	1,60
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,30	0,11		0,37	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	164,23	74,28	287,81	4,79	59,66	14,83
	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,87	45,93	66,09		49,74	

	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,97	1,10	2,95		1,48	0,06
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,64	24,51	101,24	3,52	7,63	3,70
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,75	2,75	117,52	1,26	0,81	11,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	92,63	85,54	76,05	53,64	92,15	83,17
	Đất công trình giao thông	DGT	53,03	59,45	49,38	33,44	54,92	45,57
	Đất công trình thủy lợi	DTL	34,32	23,97	20,37	19,49	36,37	33,45
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		0,84				
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	0,80	1,53	0,58	0,27	0,31
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,72	0,33	1,04	0,11	0,50	0,22
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04	0,03	0,04	0,02	0,03	0,03
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,86	0,09	2,43			2,78
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,66	0,03	1,26		0,07	0,81
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,33	0,30	1,73	0,28	1,14	1,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07	0,25	0,05	0,19	0,04	0,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,49	4,33	3,47	3,04	4,11	5,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	35,84	50,06	51,16	30,67	37,95	78,55
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,58	0,15	1,11	2,77	5,10	1,20
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,25	49,90	50,05	27,90	32,85	77,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1,06			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD			0,99	3,88		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			0,21			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			0,78	3,88		

1.2. Đối với các xã, phường không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã, phường điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	418,41	22,30	60,46	4,75	11,41	51,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	366,36	19,76	57,23	2,83	6,79	48,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	366,32	19,76	57,23	2,83	6,79	48,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,04					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15,33	1,95	1,26		1,80	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,78	0,55	0,10	0,25	1,82	2,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,02		0,37	1,67		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,93	0,04	1,50		1,00	0,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	90,46					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,06					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,42	0,38				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29	0,02				
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,34	1,07				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	0,15				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12					
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,93	0,78				
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,14	0,14				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	19,11	2,65				0,73
	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,02					
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09					0,09
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,77	1,94				0,64
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,23	0,71				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	57,24	4,20	3,44	0,22	1,45	14,25

	Đất công trình giao thông	DGT	32,77	3,07	2,85	0,22	0,30	9,00
	Đất công trình thủy lợi	DTL	23,72	1,08	0,59		1,15	4,85
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50					0,40
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05	0,02				
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,20	0,03				
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,44	0,11	0,70			0,03
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,57		0,60			8,18
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,33		0,10			0,14
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,24		0,50			8,04
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Phú Thử	Phường Thái Thịnh	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(15)	(17)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8,00	38,82	34,75	5,35	46,32	5,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,13	37,47	30,38	4,33	44,32	0,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,13	37,47	30,38	4,33	44,32	0,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		0,05	0,10	0,02	0,01	5,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,35	1,11	3,73	0,50	1,47	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,68					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,84	0,20	0,55	0,50	0,52	0,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					0,02	0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			0,04			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			0,09	0,18		
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,10				0,02	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						

	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10				0,02	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		0,02	0,38			
	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,02				
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			0,38			
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,21	5,58	1,71	1,20	4,01	5,00
	Đất công trình giao thông	DGT	2,71	1,66	0,95	0,20	1,68	3,00
	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,50	3,92	0,76	1,00	2,30	2,00
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					0,03	
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD						
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			0,21		0,08	
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			0,01		0,08	
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			0,20			
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

2.2. Đối với các xã, phường không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã, phường điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +(26)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	467,84	22,30	61,48	3,25	11,41	59,37
	Trong đó:							

1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	402,55	19,76	58,21	1,33	6,79	53,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,91	1,95	1,30		1,80	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,83	0,55	0,10	0,25	1,82	5,10
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,02		0,37	1,67		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,53	0,04	1,50		1,00	0,90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		737,56	42,27	4,87	0,02	0,25	19,27
	<i>Trong đó:</i>							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC	1,41	0,25	0,02	0,02		0,09
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	28,41	3,74	1,05		0,25	10,50
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	15,33		1,51			0,06
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	692,42	38,28	2,29			8,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Phú Thử	Phường Thái Thịnh	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(15)	(17)	(21)	(22)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	9,72	32,78	37,52	5,35	46,49	5,67
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,42	31,27	33,21	4,33	44,49	0,64

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		0,21	0,10	0,02	0,01	5,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,48	1,11	3,69	0,50	1,47	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,68					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,14	0,20	0,53	0,50	0,52	0,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		137,07	25,34	103,97	3,70	11,46	8,70
	<i>Trong đó:</i>							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC	0,20	0,01	0,13	0,18	0,05	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,34		1,31		0,02	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,08	0,82	1,29		3,93	5,00
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	134,45	24,51	101,24	3,52	7,46	3,70

3.2. Đối với các xã, phường không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Các nội dung khác không thay đổi so với Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kinh Môn.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Kinh Môn, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND thị xã Kinh Môn công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND thị xã Kinh Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN (*VP UBND tỉnh*);
- Lưu: VT, KTN (*15b*).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản